



BẢNG GIÁ DÂY & CÁP ĐIỆN GOLDCUP - ISO 9001:2015

GOLDCUP Wires and Cables Price List - ISO 9001:2015

SẢN PHẨM: DÂY VÀ CÁP ĐIỆN HẠ THẾ

Product: Low voltage electric wires and cables

(Bảng giá này có hiệu lực kể từ ngày 10/01/2026 cho đến khi có bảng giá mới ban hành)

(This price list is valid from January 10th, 2026 until the new price list is issued)

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có 8% VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 300/500 - Cu/PVC (TCVN 6610-3/IEC60227-3) <i>300/500V PVC insulated single core flexible wires</i>			
1	1 x 0.5	CV 0.5R5-0.3	2,984
2	1 x 0.75	CV 0.75R5-0.3	4,319
3	1 x 1	CV 1R5-0.3	5,570
DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC (TCVN 6610-3/IEC60227-3) <i>450/750V PVC insulated single core flexible wires</i>			
1	1 x 1.5	CV 1.5R5-0.45	7,678
2	1 x 2.5	CV 2.5R5-0.45	12,579
3	1 x 4	CV 4R5-0.45	20,078
4	1 x 6	CV 6R5-0.45	30,722
5	1 x 10	CV 10R5-0.45	53,955
6	1 x 16	CV 16R5-0.45	79,683
7	1 x 25	CV 25R5-0.45	123,989
8	1 x 35	CV 35R5-0.45	172,135
9	1 x 50	CV 50R5-0.45	246,424
10	1 x 70	CV 70R5-0.45	343,600
11	1 x 95	CV 95R5-0.45	461,548
12	1 x 120	CV 120R5-0.45	583,815
13	1 x 150	CV 150R5-0.45	727,354
14	1 x 185	CV 185R5-0.45	892,503
15	1 x 240	CV 240R5-0.45	1,172,808
16	1 x 300	CV 300R5-0.45	1,469,519



STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có 8% VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
DÂY ĐIỆN DỆT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-5/IEC60227-5) <i>300/500V PVC insulated 2 cores flexible flat wires</i>			
1	2 x 0.5	CVV 2x0.5R5-0.3-0	6,999
2	2 x 0.75	CVV 2x0.75R5-0.3-0	9,459
3	2 x 1	CVV 2x1R5-0.3-0	12,151
4	2 x 1.5	CVV 2x1.5R5-0.3-0	16,279
5	2 x 2.5	CVV 2x2.5R5-0.3-0	26,437
6	2 x 4	CVV 2x4R5-0.3-0	42,148
7	2 x 6	CVV 2x6R5-0.3-0	63,973
8	3 x 0.75	CVV 3x0.75R5-0.3-0	14,174
DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-5/IEC60227-5) <i>300/500V PVC insulated 2,3,4 cores flexible wires</i>			
1	2 x 0.5	CVV 2x0.5R5-0.3	7,643
2	2 x 0.75	CVV 2x0.75R5-0.3	10,368
3	2 x 1	CVV 2x1R5-0.3	13,069
4	2 x 1.5	CVV 2x1.5R5-0.3	17,395
5	2 x 2.5	CVV 2x2.5R5-0.3	28,251
6	3 x 0.75	CVV 3x0.75R5-0.3	14,627
7	3 x 1.5	CVV 3x1.5R5-0.3	25,192
8	3 x 2.5	CVV 3x2.5R5-0.3	41,257
9	3 x 4	CVV 3x4R5-0.3	64,398
10	3 x 6	CVV 3x6R5-0.3	98,188
11	4 x 1.5	CVV 4x1.5R5-0.3	32,901
12	4 x 2.5	CVV 4x2.5R5-0.3	53,889
DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-5/IEC60227-5) <i>0.6/1kV PVC insulated 3,4 cores flexible wires</i>			
1	2 x 10	CVV 2x10R5-0.6	113,897
2	3 x 10	CVV 3x10R5-0.6	166,859
3	3 x 16	CVV 3x16R5-0.6	257,194
4	3 x 25	CVV 3x25R5-0.6	395,975
5	4 x 4	CVV 4x4R5-0.6	95,998
6	4 x 6	CVV 4x6R5-0.6	137,522
7	4 x 10	CVV 4x10R5-0.6	219,954
8	4 x 16	CVV 4x16R5-0.6	337,751
9	4 x 25	CVV 4x25R5-0.6	524,289
10	3 x 2.5 + 1.5	CVV 3x2.5+1.5R5-0.6	54,838



STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có 8% VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
11	3 x 4 + 2.5	CVV 3x4+2.5R5-0.6	88,736
12	3 x 6 + 4	CVV 3x6+4R5-0.6	128,197
13	3 x 10 + 6	CVV 3x10+6R5-0.6	199,313
14	3 x 16 + 10	CVV 3x16+10R5-0.6	310,319
15	3 x 25 + 16	CVV 3x25+16R5-0.6	478,213

CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1)

0.6/1kV PVC insulated single core wires

1	1 x 4	CV 4R2-0.6	21,322
2	1 x 6	CV 6R2-0.6	31,445
3	1 x 10	CV 10R2-0.6	52,250
4	1 x 16RC	CV 16RC-0.6	81,509
5	1 x 25RC	CV 25RC-0.6	126,288
6	1 x 35RC	CV 35RC-0.6	174,909
7	1 x 50RC	CV 50RC-0.6	238,289
8	1 x 70RC	CV 70RC-0.6	341,621
9	1 x 95RC	CV 95RC-0.6	472,685
10	1 x 120RC	CV 120RC-0.6	596,482
11	1 x 150RC	CV 150RC-0.6	738,834
12	1 x 185RC	CV 185RC-0.6	919,201
13	1 x 240RC	CV 240RC-0.6	1,210,363
14	1 x 300RC	CV 300RC-0.6	1,516,700

CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)

0.6/1kV Unarmoured single core cables

1	1 x 4	CXV 4R2-0.6	23,157
2	1 x 6	CXV 6R2-0.6	33,253
3	1 x 10	CXV 10R2-0.6	54,057
4	1 x 16RC	CXV 16RC-0.6	83,009
5	1 x 25RC	CXV 25RC-0.6	128,058
6	1 x 35RC	CXV 35RC-0.6	177,065
7	1 x 50RC	CXV 50RC-0.6	241,468
8	1 x 70RC	CXV 70RC-0.6	344,922
9	1 x 95RC	CXV 95RC-0.6	476,354
10	1 x 120RC	CXV 120RC-0.6	599,628
11	1 x 150RC	CXV 150RC-0.6	744,061
12	1 x 185RC	CXV 185RC-0.6	926,513
13	1 x 240RC	CXV 240RC-0.6	1,217,086



STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có 8% VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
14	1 x 300RC	CXV 300RC-0.6	1,522,462
15	1 x 400RC	CXV 400RC-0.6	1,976,250
CÁP ĐIỆN 2 LỖI - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1) <i>0.6/1kV Unarmoured 2 cores cables</i>			
1	2 x 1.5	CXV 2x1.5R2-0.6	20,772
2	2 x 2.5	CXV 2x2.5R2-0.6	30,946
3	2 x 4 bện dứa	CXV 2x4R2-0.6	47,852
4	2 x 6	CXV 2x6R2-0.6	70,992
5	2 x 10	CXV 2x10R2-0.6	111,744
6	2 x 16RC	CXV 2x16RC-0.6	171,835
7	2 x 25RC	CXV 2x25RC-0.6	266,041
8	2 x 35RC	CXV 2x35RC-0.6	364,848
9	2 x 50RC	CXV 2x50RC-0.6	496,561
CÁP ĐIỆN 3 LỖI - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1) <i>0.6/1kV Unarmoured 3 cores cables</i>			
1	3 x 1.5	CXV 3x1.5R2-0.6	30,996
2	3 x 2.5	CXV 3x2.5R2-0.6	46,757
3	3 x 4	CXV 3x4R2-0.6	72,646
4	3 x 6	CXV 3x6R2-0.6	103,727
5	3 x 10	CXV 3x10R2-0.6	165,487
6	3 x 16	CXV 3x16RC-0.6	252,840
7	3 x 25	CXV 3x25RC-0.6	394,071
8	3 x 35	CXV 3x35RC-0.6	540,644
9	3 x 50	CXV 3x50RC-0.6	736,052
10	3 x 70	CXV 3x70RC-0.6	1,050,298
11	3 x 95	CXV 3x95RC-0.6	1,454,087
12	3 x 120	CXV 3x120RC-0.6	1,812,475
13	3 x 150	CXV 3x150RC-0.6	2,249,348
14	3 x 185	CXV 3x185RC-0.6	2,802,703
15	3 x 240	CXV 3x240RC-0.6	3,684,556
16	3 x 300	CXV 3x300RC-0.6	4,608,901
CÁP ĐIỆN (3+1) LỖI - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1) <i>0.6/1kV Unarmoured (3+1) cores cables</i>			
1	3 x 4 + 2.5	CXV 3x4+2.5R2-0.6	87,384
2	3 x 6 + 4	CXV 3x6+4R2-0.6	126,204
3	3 x 10 + 6	CXV 3x10+6R2-0.6	197,545

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có 8% VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
4	3 x 16 + 10RC	CXV 3x16+10RC-0.6	308,478
5	3 x 25 + 16RC	CXV 3x25+16RC-0.6	476,210
6	3 x 35 + 16RC	CXV 3x35+16RC-0.6	622,648
7	3 x 35 + 25RC	CXV 3x35+25RC-0.6	669,812
8	3 x 50 + 25RC	CXV 3x50+25RC-0.6	865,651
9	3 x 50 + 35RC	CXV 3x50+35RC-0.6	915,057
10	3 x 70 + 35RC	CXV 3x70+35RC-0.6	1,228,974
11	3 x 70 + 50RC	CXV 3x70+50RC-0.6	1,292,643
12	3 x 95 + 50RC	CXV 3x95+50RC-0.6	1,681,284
13	3 x 95 + 70RC	CXV 3x95+70RC-0.6	1,783,754
14	3 x 120 + 70RC	CXV 3x120+70RC-0.6	2,155,340
15	3 x 120 + 95RC	CXV 3x120+95RC-0.6	2,288,955
16	3 x 150 + 70RC	CXV 3x150+70RC-0.6	2,591,014
17	3 x 150 + 95RC	CXV 3x150+95RC-0.6	2,725,121
18	3 x 150 + 120RC	CXV 3x150+120RC-0.6	2,848,684
19	3 x 185 + 95RC	CXV 3x185+95RC-0.6	3,276,502
20	3 x 185 + 120RC	CXV 3x185+120RC-0.6	3,400,350
21	3 x 185 + 150RC	CXV 3x185+150RC-0.6	3,540,519
22	3 x 240 + 120RC	CXV 3x240+120RC-0.6	4,281,478
23	3 x 240 + 150RC	CXV 3x240+150RC-0.6	4,427,252
24	3 x 240 + 185RC	CXV 3x240+185RC-0.6	4,611,876
25	3 x 300 + 150RC	CXV 3x300+150RC-0.6	5,343,567
26	3 x 300 + 185RC	CXV 3x300+185RC-0.6	5,526,330
27	3 x 300 + 240RC	CXV 3x300+240RC-0.6	5,821,345
CÁP ĐIỆN 4 LỖI - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)			
<i>0.6/1kV Unarmoured 4 cores cables</i>			
1	4 x 1.5	CXV 4x1.5R2-0.6	39,603
2	4 x 2.5	CXV 4x2.5R2-0.6	61,427
3	4 x 4	CXV 4x4R2-0.6	94,922
4	4 x 6	CXV 4x6R2-0.6	136,435
5	4 x 10	CXV 4x10R2-0.6	218,374
6	4 x 16RC	CXV 4x16RC-0.6	335,128
7	4 x 25RC	CXV 4x25RC-0.6	522,538
8	4 x 35RC	CXV 4x35RC-0.6	718,906
9	4 x 50RC	CXV 4x50RC-0.6	979,817

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có 8% VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
10	4 x 70RC	CXV 4x70RC-0.6	1,398,842
11	4 x 95RC	CXV 4x95RC-0.6	1,919,567
12	4 x 120RC	CXV 4x120RC-0.6	2,414,106
13	4 x 150RC	CXV 4x150RC-0.6	2,996,731
14	4 x 185RC	CXV 4x185RC-0.6	3,728,012
15	4 x 240RC	CXV 4x240RC-0.6	4,904,757
16	4 x 300RC	CXV 4x300RC-0.6	6,134,442
CÁP NGẮM 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)			
<i>0.6/1kV Armoured single core cables (underground)</i>			
1	Ngắm 1 x 50 RC	CXV-DATA 50RC-0.6	265,409
2	Ngắm 1 x 70 RC	CXV-DATA 70RC-0.6	371,988
3	Ngắm 1 x 95 RC	CXV-DATA 95RC-0.6	504,239
4	Ngắm 1 x 120 RC	CXV-DATA 120RC-0.6	629,061
5	Ngắm 1 x 150 RC	CXV-DATA 150RC-0.6	776,538
6	Ngắm 1 x 185 RC	CXV-DATA 185RC-0.6	960,995
7	Ngắm 1 x 240 RC	CXV-DATA 240RC-0.6	1,258,710
8	Ngắm 1 x 300 RC	CXV-DATA 300RC-0.6	1,569,778
CÁP NGẮM 2 LỖI - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)			
<i>0.6/1kV Armoured 2 cores cables (underground)</i>			
1	Ngắm 2 x 1.5	CXV-DSTA 2x1.5R2-0.6	29,575
2	Ngắm 2 x 2.5	CXV-DSTA 2x2.5R2-0.6	40,816
3	Ngắm 2 x 4	CXV-DSTA 2x4R2-0.6	58,504
4	Ngắm 2 x 6	CXV-DSTA 2x6R2-0.6	80,662
5	Ngắm 2 x 10	CXV-DSTA 2x10R2-0.6	122,970
6	Ngắm 2 x 16 RC	CXV-DSTA 2x16RC-0.6	185,014
7	Ngắm 2 x 25RC	CXV-DSTA 2x25RC-0.6	280,097
8	Ngắm 2 x 35RC	CXV-DSTA 2x35RC-0.6	379,864
9	Ngắm 2 x 50RC	CXV-DSTA 2x50RC-0.6	514,434
CÁP NGẮM 3 LỖI - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)			
<i>0.6/1kV Armoured 3 cores cables (underground)</i>			
1	Ngắm 3 x 1.5	CXV-DSTA 3x1.5R2-0.6	40,490
2	Ngắm 3 x 2.5	CXV-DSTA 3x2.5R2-0.6	57,663
3	Ngắm 3 x 4	CXV-DSTA 3x4R2-0.6	83,323
4	Ngắm 3 x 6	CXV-DSTA 3x6R2-0.6	114,437
5	Ngắm 3 x 10	CXV-DSTA 3x10R2-0.6	176,917
6	Ngắm 3 x 16	CXV-DSTA 3x16RC-0.6	268,580

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có 8% VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
7	Ngã 3 x 25	CXV-DSTA 3x25RC-0.6	409,212
8	Ngã 3 x 35	CXV-DSTA 3x35RC-0.6	557,246
9	Ngã 3 x 50	CXV-DSTA 3x50RC-0.6	755,816
10	Ngã 3 x 70	CXV-DSTA 3x70RC-0.6	1,075,687
11	Ngã 3 x 95	CXV-DSTA 3x95RC-0.6	1,482,192
12	Ngã 3 x 120	CXV-DSTA 3x120RC-0.6	1,860,180
13	Ngã 3 x 150	CXV-DSTA 3x150RC-0.6	2,301,867
14	Ngã 3 x 185	CXV-DSTA 3x185RC-0.6	2,855,220
15	Ngã 3 x 240	CXV-DSTA 3x240RC-0.6	3,749,689
16	Ngã 3 x 300	CXV-DSTA 3x300RC-0.6	4,684,099
CÁP NGÃM (3+1) LỖI - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)			
<i>0.6/1kV four cores with reduced neutral core armoured cables (underground)</i>			
1	Ngã 3 x 4 + 2.5	CXV-DSTA 3x4+2.5R2-0.6	98,345
2	Ngã 3 x 6 + 4	CXV-DSTA 3x6+4R2-0.6	137,439
3	Ngã 3 x 10 + 6	CXV-DSTA 3x10+6R2-0.6	210,235
4	Ngã 3 x 16 + 10RC	CXV-DSTA 3x16+10RC-0.6	322,006
5	Ngã 3 x 25 + 16RC	CXV-DSTA 3x25+16RC-0.6	490,883
6	Ngã 3 x 35 + 16RC	CXV-DSTA 3x35+16RC-0.6	640,874
7	Ngã 3 x 35 + 25RC	CXV-DSTA 3x35+25RC-0.6	688,941
8	Ngã 3 x 50 + 25RC	CXV-DSTA 3x50+25RC-0.6	884,783
9	Ngã 3 x 50 + 35RC	CXV-DSTA 3x50+35RC-0.6	936,039
10	Ngã 3 x 70 + 35RC	CXV-DSTA 3x70+35RC-0.6	1,268,862
11	Ngã 3 x 70 + 50RC	CXV-DSTA 3x70+50RC-0.6	1,333,284
12	Ngã 3 x 95 + 50RC	CXV-DSTA 3x95+50RC-0.6	1,721,151
13	Ngã 3 x 95 + 70RC	CXV-DSTA 3x95+70RC-0.6	1,827,638
14	Ngã 3 x 120 + 70RC	CXV-DSTA 3x120+70RC-0.6	2,209,850
15	Ngã 3 x 120 + 95RC	CXV-DSTA 3x120+95RC-0.6	2,344,439
16	Ngã 3 x 150 + 70RC	CXV-DSTA 3x150+70RC-0.6	2,652,284
17	Ngã 3 x 150 + 95RC	CXV-DSTA 3x150+95RC-0.6	2,780,578
18	Ngã 3 x 150 + 120RC	CXV-DSTA 3x150+120RC-0.6	2,910,952
19	Ngã 3 x 185 + 95RC	CXV-DSTA 3x185+95RC-0.6	3,344,702
20	Ngã 3 x 185 + 120RC	CXV-DSTA 3x185+120RC-0.6	3,473,418

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có 8% VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
21	Ngã 3 x 185 + 150RC	CXV-DSTA 3x185+150RC-0.6	3,611,275
22	Ngã 3 x 240 + 120RC	CXV-DSTA 3x240+120RC-0.6	4,355,214
23	Ngã 3 x 240 + 150RC	CXV-DSTA 3x240+150RC-0.6	4,498,682
24	Ngã 3 x 240 + 185RC	CXV-DSTA 3x240+185RC-0.6	4,689,087
25	Ngã 3 x 300 + 150RC	CXV-DSTA 3x300+150RC-0.6	5,426,372
26	Ngã 3 x 300 + 185RC	CXV-DSTA 3x300+185RC-0.6	5,612,177
27	Ngã 3 x 300 + 240RC	CXV-DSTA 3x300+240RC-0.6	5,903,538
CÁP NGÃM 4 LỖI - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)			
<i>0.6/1kV Armoured 4 cores cables (underground)</i>			
1	Ngã 4 x 1.5	CXV-DSTA 4x1.5R2-0.6	49,672
2	Ngã 4 x 2.5	CXV-DSTA 4x2.5R2-0.6	71,889
3	Ngã 4 x 4	CXV-DSTA 4x4R2-0.6	105,496
4	Ngã 4 x 6	CXV-DSTA 4x6R2-0.6	148,089
5	Ngã 4 x 10	CXV-DSTA 4x10R2-0.6	231,178
6	Ngã 4 x 16 RC	CXV-DSTA 4x16RC-0.6	352,752
7	Ngã 4 x 25 RC	CXV-DSTA 4x25RC-0.6	539,839
8	Ngã 4 x 35 RC	CXV-DSTA 4x35RC-0.6	737,326
9	Ngã 4 x 50 RC	CXV-DSTA 4x50RC-0.6	1,001,334
10	Ngã 4 x 70 RC	CXV-DSTA 4x70RC-0.6	1,438,215
11	Ngã 4 x 95 RC	CXV-DSTA 4x95RC-0.6	1,965,834
12	Ngã 4 x 120RC	CXV-DSTA 4x120RC-0.6	2,470,592
13	Ngã 4 x 150RC	CXV-DSTA 4x150RC-0.6	3,050,038
14	Ngã 4 x 185RC	CXV-DSTA 4x185RC-0.6	3,805,903
15	Ngã 4 x 240RC	CXV-DSTA 4x240RC-0.6	4,986,527
16	Ngã 4 x 300RC	CXV-DSTA 4x300RC-0.6	6,233,693
CÁP ĐIỀU KHIỂN 1,0mm² - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-7/IEC60227-7)			
<i>300/500V Control cable, core 1.0mm²</i>			
1	5 x 1	CVV 5x1R5-0.3	34,643
2	6 x 1	CVV 6x1R5-0.3	41,389
3	7 x 1	CVV 7x1R5-0.3	47,434
4	9 x 1	CVV 9x1R5-0.3	61,343
5	10 x 1	CVV 10x1R5-0.3	68,346
6	12 x 1	CVV 12x1R5-0.3	79,797



STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có 8% VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
7	14 x 1	CVV 14x1R5-0.3	92,253
8	16 x 1	CVV 16x1R5-0.3	104,434
9	19 x 1	CVV 19x1R5-0.3	122,099
10	20 x 1	CVV 20x1R5-0.3	131,452
11	24 x 1	CVV 24x1R5-0.3	155,476
CÁP ĐIỀU KHIỂN 1,5mm² - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-7/IEC60227-7)			
<i>300/500V Control cable, core 1.5mm²</i>			
1	5 x 1.5	CVV 5x1.5R5-0.3	48,143
2	6 x 1.5	CVV 6x1.5R5-0.3	57,778
3	7 x 1.5	CVV 7x1.5R5-0.3	65,501
4	9 x 1.5	CVV 9x1.5R5-0.3	85,168
5	10 x 1.5	CVV 10x1.5R5-0.3	93,800
6	12 x 1.5	CVV 12x1.5R5-0.3	108,643
7	14 x 1.5	CVV 14x1.5R5-0.3	126,729
8	16 x 1.5	CVV 16x1.5R5-0.3	144,881
9	19 x 1.5	CVV 19x1.5R5-0.3	170,043
10	20 x 1.5	CVV 20x1.5R5-0.3	180,355
11	24 x 1.5	CVV 24x1.5R5-0.3	213,467
CÁP ĐIỀU KHIỂN 2,5mm² - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-7/IEC60227-7)			
<i>300/500V Control cable, core 2.5mm²</i>			
1	5 x 2.5	CVV 5x2.5R5-0.3	75,765
2	6 x 2.5	CVV 6x2.5R5-0.3	91,125
3	7 x 2.5	CVV 7x2.5R5-0.3	104,626
4	9 x 2.5	CVV 9x2.5R5-0.3	135,340
5	10 x 2.5	CVV 10x2.5R5-0.3	150,067
6	12 x 2.5	CVV 12x2.5R5-0.3	178,096
7	14 x 2.5	CVV 14x2.5R5-0.3	205,467
8	16 x 2.5	CVV 16x2.5R5-0.3	234,950
9	19 x 2.5	CVV 19x2.5R5-0.3	278,060
10	20 x 2.5	CVV 20x2.5R5-0.3	293,048
11	24 x 2.5	CVV 24x2.5R5-0.3	352,369
CÁP NGẦM ĐIỀU KHIỂN 1,0mm² - 300/500V - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (IEC60227-7&IEC60502-1.Ref)			
<i>300/500V Armoured control cables (underground), core 1.0mm²</i>			
1	Ngầm 5 x 1	CVV-DSTA 5x1R5-0.3	47,464
2	Ngầm 6 x 1	CVV-DSTA 6x1R5-0.3	54,892
3	Ngầm 7 x 1	CVV-DSTA 7x1R5-0.3	60,172

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có 8% VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
4	Ngã 9 x 1	CVV-DSTA 9x1R5-0.3	75,510
5	Ngã 10 x 1	CVV-DSTA 10x1R5-0.3	80,667
6	Ngã 12 x 1	CVV-DSTA 12x1R5-0.3	91,551
7	Ngã 14 x 1	CVV-DSTA 14x1R5-0.3	102,180
8	Ngã 16 x 1	CVV-DSTA 16x1R5-0.3	115,713
9	Ngã 19 x 1	CVV-DSTA 19x1R5-0.3	133,910
10	Ngã 20 x 1	CVV-DSTA 20x1R5-0.3	144,283
11	Ngã 24 x 1	CVV-DSTA 24x1R5-0.3	167,171
CÁP NGÃM ĐIỀU KHIỂN 1,5mm² - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)			
<i>0.6/1kV Armoured control cables (underground), core 1.5mm²</i>			
1	Ngã 5 x 1.5	CVV-DSTA 5x1.5R5-0.6	61,329
2	Ngã 6 x 1.5	CVV-DSTA 6x1.5R5-0.6	71,109
3	Ngã 7 x 1.5	CVV-DSTA 7x1.5R5-0.6	80,101
4	Ngã 9 x 1.5	CVV-DSTA 9x1.5R5-0.6	101,155
5	Ngã 10 x 1.5	CVV-DSTA 10x1.5R5-0.6	110,305
6	Ngã 12 x 1.5	CVV-DSTA 12x1.5R5-0.6	128,368
7	Ngã 14 x 1.5	CVV-DSTA 14x1.5R5-0.6	145,981
8	Ngã 16 x 1.5	CVV-DSTA 16x1.5R5-0.6	164,736
9	Ngã 19 x 1.5	CVV-DSTA 19x1.5R5-0.6	191,405
10	Ngã 20 x 1.5	CVV-DSTA 20x1.5R5-0.6	202,636
11	Ngã 24 x 1.5	CVV-DSTA 24x1.5R5-0.6	240,154
CÁP NGÃM ĐIỀU KHIỂN 2,5mm² - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)			
<i>0.6/1kV Armoured control cables (underground), core 2.5mm²</i>			
1	Ngã 5 x 2.5	CVV-DSTA 5x2.5R5-0.6	91,625
2	Ngã 6 x 2.5	CVV-DSTA 6x2.5R5-0.6	105,625
3	Ngã 7 x 2.5	CVV-DSTA 7x2.5R5-0.6	119,929
4	Ngã 9 x 2.5	CVV-DSTA 9x2.5R5-0.6	153,397
5	Ngã 10 x 2.5	CVV-DSTA 10x2.5R5-0.6	168,013
6	Ngã 12 x 2.5	CVV-DSTA 12x2.5R5-0.6	194,812
7	Ngã 14 x 2.5	CVV-DSTA 14x2.5R5-0.6	222,378
8	Ngã 16 x 2.5	CVV-DSTA 16x2.5R5-0.6	252,052
9	Ngã 19 x 2.5	CVV-DSTA 19x2.5R5-0.6	297,032
10	Ngã 20 x 2.5	CVV-DSTA 20x2.5R5-0.6	313,040
11	Ngã 24 x 2.5	CVV-DSTA 24x2.5R5-0.6	372,865

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có 8% VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
CÁP ĐIỀU KHIỂN, LOẠI LỖI CỨNG 1.0mm² - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1) <i>0.6/1kV Unarmoured control hard core cable, core 1.0mm²</i>			
1	5 x 1	CXV 5x1R2-0.6	35,768
2	6 x 1	CXV 6x1R2-0.6	42,457
3	7 x 1	CXV 7x1R2-0.6	48,386
4	9 x 1	CXV 9x1R2-0.6	62,114
5	10 x 1	CXV 10x1R2-0.6	69,013
6	12 x 1	CXV 12x1R2-0.6	81,300
7	14 x 1	CXV 14x1R2-0.6	93,521
8	16 x 1	CXV 16x1R2-0.6	106,513
9	19 x 1	CXV 19x1R2-0.6	125,492
10	20 x 1	CXV 20x1R2-0.6	132,616
11	24 x 1	CXV 24x1R2-0.6	158,317
CÁP ĐIỀU KHIỂN, LOẠI LỖI CỨNG 1.5mm² - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1) <i>0.6/1kV Unarmoured control hard core cable, core 1.5mm²</i>			
1	5 x 1.5	CXV 5x1.5R2-0.6	50,157
2	6 x 1.5	CXV 6x1.5R2-0.6	59,683
3	7 x 1.5	CXV 7x1.5R2-0.6	68,619
4	9 x 1.5	CXV 9x1.5R2-0.6	88,184
5	10 x 1.5	CXV 10x1.5R2-0.6	97,212
6	12 x 1.5	CXV 12x1.5R2-0.6	114,007
7	14 x 1.5	CXV 14x1.5R2-0.6	132,310
8	16 x 1.5	CXV 16x1.5R2-0.6	150,862
9	19 x 1.5	CXV 19x1.5R2-0.6	178,017
10	20 x 1.5	CXV 20x1.5R2-0.6	187,652
11	24 x 1.5	CXV 24x1.5R2-0.6	224,269
CÁP ĐIỀU KHIỂN, LOẠI LỖI CỨNG 2.5mm² - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1) <i>0.6/1kV Unarmoured control hard core cable, core 2.5mm²</i>			
1	5 x 2.5	CXV 5x2.5R2-0.6	78,508
2	6 x 2.5	CXV 6x2.5R2-0.6	93,258
3	7 x 2.5	CXV 7x2.5R2-0.6	107,603
4	9 x 2.5	CXV 9x2.5R2-0.6	138,377
5	10 x 2.5	CXV 10x2.5R2-0.6	152,666
6	12 x 2.5	CXV 12x2.5R2-0.6	180,182
7	14 x 2.5	CXV 14x2.5R2-0.6	208,818

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có 8% VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
8	16 x 2.5	CXV 16x2.5R2-0.6	238,315
9	19 x 2.5	CXV 19x2.5R2-0.6	283,204
10	20 x 2.5	CXV 20x2.5R2-0.6	301,517
11	24 x 2.5	CXV 24x2.5R2-0.6	360,721
CÁP NGẮM ĐIỀU KHIỂN, LỖI CỨNG 1.0mm² - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC 60502-1) <i>0.6/1kV Armoured control hard core cable, core 1.0mm² (Underground)</i>			
1	Ngắm 5 x 1	CXV-DSTA 5x1R2-0.6	48,468
2	Ngắm 6 x 1	CXV-DSTA 6x1R2-0.6	55,655
3	Ngắm 7 x 1	CXV-DSTA 7x1R2-0.6	61,484
4	Ngắm 9 x 1	CXV-DSTA 9x1R2-0.6	76,530
5	Ngắm 10 x 1	CXV-DSTA 10x1R2-0.6	82,908
6	Ngắm 12 x 1	CXV-DSTA 12x1R2-0.6	94,112
7	Ngắm 14 x 1	CXV-DSTA 14x1R2-0.6	104,640
8	Ngắm 16 x 1	CXV-DSTA 16x1R2-0.6	118,242
9	Ngắm 19 x 1	CXV-DSTA 19x1R2-0.6	138,055
10	Ngắm 20 x 1	CXV-DSTA 20x1R2-0.6	145,545
11	Ngắm 24 x 1	CXV-DSTA 24x1R2-0.6	171,308
CÁP NGẮM ĐIỀU KHIỂN, LỖI CỨNG 1.5mm² - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC 60502-1) <i>0.6/1kV Armoured control hard core cable, core 1.5mm² (Underground)</i>			
1	Ngắm 5 x 1.5	CXV-DSTA 5x1.5R2-0.6	60,670
2	Ngắm 6 x 1.5	CXV-DSTA 6x1.5R2-0.6	70,193
3	Ngắm 7 x 1.5	CXV-DSTA 7x1.5R2-0.6	78,825
4	Ngắm 9 x 1.5	CXV-DSTA 9x1.5R2-0.6	100,198
5	Ngắm 10 x 1.5	CXV-DSTA 10x1.5R2-0.6	109,703
6	Ngắm 12 x 1.5	CXV-DSTA 12x1.5R2-0.6	126,522
7	Ngắm 14 x 1.5	CXV-DSTA 14x1.5R2-0.6	144,611
8	Ngắm 16 x 1.5	CXV-DSTA 16x1.5R2-0.6	163,290
9	Ngắm 19 x 1.5	CXV-DSTA 19x1.5R2-0.6	189,811
10	Ngắm 20 x 1.5	CXV-DSTA 20x1.5R2-0.6	200,104
11	Ngắm 24 x 1.5	CXV-DSTA 24x1.5R2-0.6	238,300
CÁP NGẮM ĐIỀU KHIỂN, LỖI CỨNG 2.5mm² - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC 60502-1) <i>0.6/1kV Armoured control hard core cable, core 2.5mm² (Underground)</i>			
1	Ngắm 5 x 2.5	CXV-DSTA 5x2.5R2-0.6	88,918
2	Ngắm 6 x 2.5	CXV-DSTA 6x2.5R2-0.6	103,515
3	Ngắm 7 x 2.5	CXV-DSTA 7x2.5R2-0.6	118,064

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có 8% VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
4	Ngãm 9 x 2.5	CXV-DSTA 9x2.5R2-0.6	151,331
5	Ngãm 10 x 2.5	CXV-DSTA 10x2.5R2-0.6	165,530
6	Ngãm 12 x 2.5	CXV-DSTA 12x2.5R2-0.6	191,973
7	Ngãm 14 x 2.5	CXV-DSTA 14x2.5R2-0.6	220,745
8	Ngãm 16 x 2.5	CXV-DSTA 16x2.5R2-0.6	250,839
9	Ngãm 19 x 2.5	CXV-DSTA 19x2.5R2-0.6	294,864
10	Ngãm 20 x 2.5	CXV-DSTA 20x2.5R2-0.6	311,308
11	Ngãm 24 x 2.5	CXV-DSTA 24x2.5R2-0.6	370,909

* Dây & Cáp điện **GOLDCUP** cam kết 100% sản phẩm được Công ty sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

* Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi có thể sản xuất các loại sản phẩm đáp ứng quy cách/tiêu chuẩn theo yêu cầu của Quý khách hàng.

* **Trường hợp những mặt hàng với số lượng nhỏ lẻ, Quý khách hàng vui lòng liên hệ nhà sản xuất để có báo giá chính xác trước khi đặt hàng.**

* Các thông tin chi tiết khác, Quý khách hàng vui lòng tham khảo tại Website công ty: <http://goldcup.com.vn>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG GIANG



GIÁM ĐỐC
Từ Quang Tuấn



BẢNG GIÁ DÂY & CÁP ĐIỆN **GOLDCUP - ISO 9001:2015**

GOLDCUP Wires and Cables Price List - ISO 9001:2015

SẢN PHẨM: CÁP ĐỒNG TRẦN

Product: Copper conductor

(Bảng giá này có hiệu lực kể từ ngày 10/01/2026 cho đến khi có bảng giá mới ban hành)

(This price list is valid from January 10th, 2026 until the new price list is issued)

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có 10% VAT) Unit price (included VAT)	Đơn giá (Đã có 10% VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)	(VNĐ/kg)
1	Trần M4	C 4R2	20,305	583,631
2	Trần M6	C 6R2	30,510	582,866
3	Trần M10	C 10R2	50,416	581,277
4	Trần M16RC	C 16RC	79,245	576,153
5	Trần M25RC	C 25RC	124,663	576,132
6	Trần M35RC	C 35RC	173,322	576,088
7	Trần M50RC	C 50RC	234,914	575,699
8	Trần M70RC	C 70RC	337,973	575,763
9	Trần M95RC	C 95RC	468,491	574,836
10	Trần M120RC	C 120RC	593,392	574,595
11	Trần M150RC	C 150RC	726,562	574,846
12	Trần M185RC	C 185RC	914,566	574,659
13	Trần M240RC	C 240RC	1,191,339	574,826
14	Trần M300RC	C 300RC	1,491,949	574,669

* Dây & Cáp điện **GOLDCUP** cam kết 100% sản phẩm được Công ty sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

* Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi có thể sản xuất các loại sản phẩm đáp ứng quy cách/tiêu chuẩn theo yêu cầu của Quý khách hàng.

* Trường hợp những mặt hàng với số lượng nhỏ lẻ, Quý khách hàng vui lòng liên hệ nhà sản xuất để có báo giá chính xác trước khi đặt hàng.

* Các thông tin chi tiết khác, Quý khách hàng vui lòng tham khảo tại Website công ty: <http://goldcup.com.vn>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG GIANG



GIÁM ĐỐC
Trần Quang Tuấn



BẢNG GIÁ DÂY & CÁP ĐIỆN **GOLDCUP - ISO 9001:2015**

GOLDCUP Wires and Cables Price List - ISO 9001:2015

SẢN PHẨM: CÁP CHỐNG CHÁY

Product: Fire resistance cables

(Bảng giá này có hiệu lực kể từ ngày 10/01/2026 cho đến khi có bảng giá mới ban hành)
(This price list is valid from January 10th, 2026 until the new price list is issued)

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có 8% VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY 1 LỖI 0,6/1KV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC (IEC 60502-1, IEC 60331) <i>0,6/1kV Unarmoured single core fire resistance cables</i>			
1	1 x 1.5	CXV-FR 1.5R2-0.6	13,239
2	1 x 2.5	CXV-FR 2.5R2-0.6	18,467
3	1 x 4	CXV-FR 4R2-0.6	27,725
4	1 x 6	CXV-FR 6R2-0.6	38,704
5	1 x 10	CXV-FR 10R2-0.6	57,057
6	1 x 16	CXV-FR 16RC-0.6	86,485
7	1 x 25	CXV-FR 25RC-0.6	132,890
8	1 x 35	CXV-FR 35RC-0.6	181,927
9	1 x 50	CXV-FR 50RC-0.6	245,946
10	1 x 70	CXV-FR 70RC-0.6	346,234
11	1 x 95	CXV-FR 95RC-0.6	477,425
12	1 x 120	CXV-FR 120RC-0.6	605,945
13	1 x 150	CXV-FR 150RC-0.6	750,764
14	1 x 185	CXV-FR 185RC-0.6	934,307
15	1 x 240	CXV-FR 240RC-0.6	1,227,812
16	1 x 300	CXV-FR 300RC-0.6	1,535,278
17	1 x 400	CXV-FR 400RC-0.6	1,989,206
CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY 2 LỖI 0.6/1KV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC (IEC 60502-1, IEC 60331) <i>0.6/1kV Unarmoured 2 cores fire resistance cables</i>			
1	2 x 1	CXV-FR 2x1R2-0.6	24,076
2	2 x 1.5	CXV-FR 2x1.5R2-0.6	30,109
3	2 x 2.5	CXV-FR 2x2.5R2-0.6	43,157
4	2 x 4	CXV-FR 2x4R2-0.6	60,587

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có 8% VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
5	2 x 6	CXV-FR 2x6R2-0.6	83,184
6	2 x 10	CXV-FR 2x10R2-0.6	121,831
7	2 x 16	CXV-FR 2x16RC-0.6	181,364
8	2 x 25	CXV-FR 2x25RC-0.6	278,689
9	2 x 35	CXV-FR 2x35RC-0.6	378,487
10	2 x 50	CXV-FR 2x50RC-0.6	512,223
11	2 x 70	CXV-FR 2x70RC-0.6	725,953
12	2 x 95	CXV-FR 2x95RC-0.6	998,492
13	2 x 120	CXV-FR 2x120RC-0.6	1,253,958
14	2 x 150	CXV-FR 2x150RC-0.6	1,549,221
15	2 x 185	CXV-FR 2x185RC-0.6	1,916,248
16	2 x 240	CXV-FR 2x240RC-0.6	2,484,324
17	2 x 300	CXV-FR 2x300RC-0.6	3,106,187
CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY 3 LỖI 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC (IEC 60502-1, IEC 60331) <i>0.6/1kV Unarmoured 3 cores fire resistance cables</i>			
1	3 x 1	CXV-FR 3x1R2-0.6	30,762
2	3 x 1.5	CXV-FR 3x1.5R2-0.6	42,503
3	3 x 2.5	CXV-FR 3x2.5R2-0.6	60,777
4	3 x 4	CXV-FR 3x4R2-0.6	86,724
5	3 x 6	CXV-FR 3x6R2-0.6	120,287
6	3 x 10	CXV-FR 3x10R2-0.6	174,230
7	3 x 16	CXV-FR 3x16RC-0.6	259,862
8	3 x 25	CXV-FR 3x25RC-0.6	401,912
9	3 x 35	CXV-FR 3x35RC-0.6	547,169
10	3 x 50	CXV-FR 3x50RC-0.6	741,584
11	3 x 70	CXV-FR 3x70RC-0.6	1,064,506
12	3 x 95	CXV-FR 3x95RC-0.6	1,467,939
13	3 x 120	CXV-FR 3x120RC-0.6	1,846,227
14	3 x 150	CXV-FR 3x150RC-0.6	2,267,976
15	3 x 185	CXV-FR 3x185RC-0.6	2,835,820
16	3 x 240	CXV-FR 3x240RC-0.6	3,716,026
17	3 x 300	CXV-FR 3x300RC-0.6	4,638,176
CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY (3+1) LỖI 0.6/1kV - CU/MICA/XLPE/FR-PVC (IEC 60502-1, IEC 60331) <i>0.6/1kV Unarmoured (3+1) cores fire resistance cables</i>			
1	3 x 2.5 + 1.5	CXV-FR 3x2.5+1.5R2-0.6	72,458
2	3 x 4 + 2.5	CXV-FR 3x4+2.5R2-0.6	108,619
3	3 x 6 + 4	CXV-FR 3x6+4R2-0.6	145,434



STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có 8% VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
4	3 x 10 + 6	CXV-FR 3x10+6R2-0.6	222,792
5	3 x 16 + 10	CXV-FR 3x16+10RC-0.6	340,952
6	3 x 25 + 16	CXV-FR 3x25+16RC-0.6	488,191
7	3 x 35 + 16	CXV-FR 3x35+16RC-0.6	638,230
8	3 x 35 + 25	CXV-FR 3x35+25RC-0.6	685,050
9	3 x 50 + 25	CXV-FR 3x50+25RC-0.6	880,273
10	3 x 50 + 35	CXV-FR 3x50+35RC-0.6	929,705
11	3 x 70 + 35	CXV-FR 3x70+35RC-0.6	1,241,477
12	3 x 70 + 50	CXV-FR 3x70+50RC-0.6	1,305,016
13	3 x 95 + 50	CXV-FR 3x95+50RC-0.6	1,697,666
14	3 x 95 + 70	CXV-FR 3x95+70RC-0.6	1,802,807
15	3 x 120 + 70	CXV-FR 3x120+70RC-0.6	2,180,089
16	3 x 120 + 95	CXV-FR 3x120+95RC-0.6	2,312,592
17	3 x 150 + 70	CXV-FR 3x150+70RC-0.6	2,616,734
18	3 x 150 + 95	CXV-FR 3x150+95RC-0.6	2,748,130
19	3 x 150 + 120	CXV-FR 3x150+120RC-0.6	2,877,948
20	3 x 185 + 95	CXV-FR 3x185+95RC-0.6	3,302,299
21	3 x 185 + 120	CXV-FR 3x185+120RC-0.6	3,434,000
22	3 x 185 + 150	CXV-FR 3x185+150RC-0.6	3,582,688
23	3 x 240 + 120	CXV-FR 3x240+120RC-0.6	4,306,944
24	3 x 240 + 150	CXV-FR 3x240+150RC-0.6	4,455,062
25	3 x 240 + 185	CXV-FR 3x240+185RC-0.6	4,639,555
26	3 x 300 + 150	CXV-FR 3x300+150RC-0.6	5,379,888
27	3 x 300 + 185	CXV-FR 3x300+185RC-0.6	5,567,271
28	3 x 300 + 240	CXV-FR 3x300+240RC-0.6	5,849,448
CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY 4 LỖI 0.6/1KV - CU/MICA/XLPE/FR-PVC (IEC 60502-1, IEC 60331) <i>0.6/1kV Unarmoured 4 cores fire resistance cables</i>			
1	4 x 1	CXV-FR 4x1R2-0.6	39,831
2	4 x 1.5	CXV-FR 4x1.5R2-0.6	53,713
3	4 x 2.5	CXV-FR 4x2.5R2-0.6	78,724
4	4 x 4	CXV-FR 4x4R2-0.6	112,360
5	4 x 6	CXV-FR 4x6R2-0.6	156,821
6	4 x 10	CXV-FR 4x10R2-0.6	229,206
7	4 x 16	CXV-FR 4x16RC-0.6	347,087
8	4 x 25	CXV-FR 4x25RC-0.6	537,007
9	4 x 35	CXV-FR 4x35RC-0.6	734,063
10	4 x 50	CXV-FR 4x50RC-0.6	991,919



STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có 8% VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
11	4 x 70	CXV-FR 4x70RC-0.6	1,413,946
12	4 x 95	CXV-FR 4x95RC-0.6	1,938,834
13	4 x 120	CXV-FR 4x120RC-0.6	2,445,256
14	4 x 150	CXV-FR 4x150RC-0.6	3,024,338
15	4 x 185	CXV-FR 4x185RC-0.6	3,763,861
16	4 x 240	CXV-FR 4x240RC-0.6	4,943,079
17	4 x 300	CXV-FR 4x300RC-0.6	6,181,837

* Dây & Cáp điện **GOLDCUP** cam kết 100% sản phẩm được Công ty sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

* Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi có thể sản xuất các loại sản phẩm đáp ứng quy cách/tiêu chuẩn theo yêu cầu của Quý khách hàng.

* **Trường hợp những mặt hàng với số lượng nhỏ lẻ, Quý khách hàng vui lòng liên hệ nhà sản xuất để có báo giá chính xác trước khi đặt hàng.**

* Các thông tin chi tiết khác, Quý khách hàng vui lòng tham khảo tại Website công ty: <http://goldcup.com.vn>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG GIANG



GIÁM ĐỐC
Vũ Quang Tuấn

